

G5. Có khả năng tổ chức, hướng dẫn các chương trình du lịch trong và ngoài nước; Biết điều phối và phát triển các dịch vụ trong chương trình du lịch phù hợp với thực tế; hướng dẫn du khách thực hiện đúng các quy định của pháp luật, các chính sách của địa phương trong quá trình đi du lịch.

G6. Có kỹ năng tổ chức các chương trình tổ chức sự kiện, kỹ năng truyền thông sự kiện,...

G7. Có kỹ năng thực hiện các nghiên cứu độc lập có tính thực tiễn trong nghiên cứu ngành Việt Nam học, tham gia nghiên cứu khoa học về ngành Việt Nam học ,...

- Mức tự chủ và tự chịu trách nhiệm

G8. Có phẩm chất chính trị, ý thức phát triển nghề nghiệp, trách nhiệm công dân, trách nhiệm cộng đồng, có sức khoẻ đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

G9. Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm.

G10. Có đầy đủ các phẩm chất nghề nghiệp cần thiết như: tính trung thực, sự tự tin, thái độ phục vụ nhiệt tình, thân thiện, tinh thần ham học hỏi, chí tiến thủ,... nhằm góp phần xây dựng lực lượng lao động mới có phẩm chất và năng lực tốt cho lĩnh vực du lịch, văn hóa Việt Nam.

2. Chuẩn đầu ra:

2.1. Kiến thức

Chuẩn đầu ra	Giải thích
LO1	Biết, hiểu và phân tích được những kiến thức về các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác- Lênin, Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, Tư tưởng Hồ Chí Minh; chính sách pháp luật; an ninh quốc phòng và giáo dục thể chất. Phân tích và vận dụng được các kiến thức khoa học xã hội và nhân văn vào giải quyết những vấn đề lý luận và thực tiễn của ngành Việt Nam học
LO2	Phân tích và vận dụng được các kiến thức cơ bản về Khu vực học và Việt Nam học, lịch sử và văn hóa Việt Nam, Lịch sử văn minh thế giới, văn hóa Đông Nam Á, địa lí Việt Nam, du lịch văn hóa vào thực tiễn .
LO3	Sinh viên sử dụng được các phần mềm tin học MS Windown, MS Word, MS Excell, Powerpoint. Hiểu và vận dụng được kiến thức cơ bản về công nghệ thông tin ứng dụng vào vận hành, quản lý văn hóa chuyên ngành Việt Nam học.
LO4	Vận dụng linh hoạt được những kiến thức chuyên sâu về văn hóa như: các loại hình nghệ thuật biểu diễn ở Việt Nam, di tích và thắng cảnh, tôn giáo, tín ngưỡng, lễ hội, các dân tộc, đặc điểm văn hóa ĐBSCL, di sản văn hóa... trong học tập, nghiên cứu và công việc.

LO5	Vận dụng hiệu quả những kiến thức về truyền thông như: quan hệ công chúng, nghiệp vụ báo chí, nghiệp vụ văn phòng... Tổ chức, vận hành các hoạt động văn hóa, truyền thông.
------------	---

2.2. Kỹ năng

2.2.1. Kỹ năng cứng

Chuẩn đầu ra	Giải thích
LO6	Có kỹ năng lập kế hoạch theo đúng quy trình để quản lí, tổ chức, điều hành hoạt động văn hóa, du lịch, truyền thông.
LO7	Có tinh thần khởi nghiệp và sáng tạo trong quá trình học và sau khi ra trường tham gia các công tác liên quan đến lĩnh vực văn hóa, du lịch, truyền thông.
LO8	Có kỹ năng quản lí, tham gia nghiên cứu một trong các lĩnh vực về du lịch, văn hóa, truyền thông.

2.2.2. Kỹ năng mềm

Các kỹ năng hỗ trợ cho việc nâng cao hiệu quả làm việc và phát huy tối đa năng lực cá nhân như:

Chuẩn đầu ra	Giải thích
LO9	Có kỹ năng thuyết trình, giao tiếp, kỹ năng làm việc độc lập và làm việc nhóm.
LO10	Có kỹ năng phát hiện, phân tích, xử lí tình huống và giải quyết vấn đề nảy sinh trong thực tiễn hoạt động nghề nghiệp, đáp ứng những yêu cầu của xã hội. Có kỹ năng tự học, tự nghiên cứu, kỹ năng thích ứng yêu cầu của công việc.
LO11	Sử dụng tốt ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam; sử dụng được tiếng Anh và công nghệ thông tin cơ bản để hoàn thành tốt các công việc thuộc chuyên môn.

2.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

Sinh viên cần đạt năng lực tự chủ và trách nhiệm như được trình bày ở Bảng bên dưới để quá trình đào tạo đạt hiệu quả.

Chuẩn đầu ra	Giải thích
LO12	Có phẩm chất chính trị - đạo đức nghề nghiệp, có trách nhiệm công dân, trách nhiệm xã hội và trách nhiệm đối với tổ chức, đơn vị. Có phương pháp làm việc và tư duy khoa học, biết cách giải quyết hiệu quả các vấn đề nảy sinh trong thực tiễn nghề nghiệp.
LO13	Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân, trách nhiệm đối với nhóm và chịu trách nhiệm với xã hội. Hình thành ý thức tự phát triển bản thân và khả năng học tập suốt đời để làm việc suốt đời.

LO14	Có khả năng tự học tập, cập nhật thông tin và tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ; giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc và tôn trọng sự khác biệt, đa dạng về văn hóa.
LO15	Xây dựng và quản lý kế hoạch phát triển cá nhân về nghề nghiệp đáp ứng nhu cầu xã hội và sự phát triển bền vững; lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải tiến hiệu quả các hoạt động chuyên môn; biết tìm tòi, điều chỉnh, phát triển, sáng tạo các sản phẩm mới, xây dựng ý tưởng và tổ chức sự kiện, truyền thông.

2.4. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp:

+ *Việc làm trong lĩnh vực du lịch*

- Hướng dẫn viên du lịch nội địa và quốc tế.
- Thiết kế, tổ chức và điều hành các tour du lịch trong và ngoài nước
- Phụ trách tổ chức các sự kiện du lịch, lễ hội văn hóa
- Thuyết minh viên tại điểm

+ *Việc làm trong lĩnh vực văn hóa*

Sinh viên tốt nghiệp Đại học Việt Nam học có thể làm việc trong các trung tâm nghiên cứu và đào tạo về văn hóa, du lịch; các cơ quan, tổ chức, đoàn thể xã hội về văn hoá, giáo dục như: Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch, Phòng văn hóa thông tin,...

+ *Việc làm trong lĩnh vực truyền thông*

Sinh viên tốt nghiệp Đại học Việt Nam học có thể làm việc tại các công ty trong lĩnh vực truyền thông, tổ chức sự kiện,...

2.5. Trình độ tin học, ngoại ngữ:

Có khả năng sử dụng tin học (chứng chỉ ứng dụng CNTT nâng cao) và ngoại ngữ (Tiếng Anh, TOEIC: 500).

2.6. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường

Cử nhân ngành Việt Nam học có khả năng học thạc sĩ hoặc tiến sĩ các ngành liên quan đến Việt Nam học như: văn hóa, văn học, lịch sử, văn hóa các dân tộc thiểu số, văn học các dân tộc thiểu số Việt Nam, du lịch, báo chí, ngôn ngữ...

3. Khối lượng kiến thức toàn khóa: 130 tín chỉ

(không kể các kiến thức Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng - An ninh)

4. Đối tượng tuyển sinh

Thực hiện theo Quy chế tuyển sinh Đại học hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo của Trường Đại học Tây Đô. Công dân Việt Nam có đủ các điều kiện sau đây đều được đăng ký dự tuyển:

- Đã tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương.
- Có đủ sức khoẻ để học tập và lao động theo quy định hiện hành của Liên Bộ Y tế - Giáo dục và Đào tạo.
- Nộp đầy đủ, đúng thời hạn các giấy tờ và lệ phí đăng ký dự thi theo quy định

của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

5. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

5.1. Quy trình đào tạo

- Thực hiện theo Quy chế Đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Tây Đô (Ban hành theo Quyết định số 484/QĐ-ĐHTĐ, ngày 17/9/2014 và được sửa đổi theo Quyết định số 432 ngày 03/9/2015 của Hiệu Trưởng trường Đại học Tây Đô).

- Thực hiện theo học chế tín chỉ kết hợp học tập thực tế.

- Quá trình đào tạo được tổ chức theo khóa, năm học và học kỳ. Khóa học được thực hiện 4 năm. Một năm có hai học kỳ chính, mỗi học kỳ chính có ít nhất 15 tuần thực học và 3 tuần thi. Ngoài hai học kỳ chính, trường sẽ tổ chức thêm một học kỳ hè để cho những sinh viên thi không đạt ở các học kỳ chính được học lại. Học kỳ hè có ít nhất 5 tuần thực học và 1 tuần thi.

5.2. Điều kiện tốt nghiệp

Thực hiện theo Quy chế Đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Tây Đô (Ban hành theo Quyết định số 484/QĐ-ĐHTĐ, ngày 17/9/2014 và được sửa đổi theo Quyết định số 432 ngày 03/9/2015 của Hiệu Trưởng trường Đại học Tây Đô) và Quyết định số 641/QĐ-ĐHTĐ ngày 1/9/2017 Quy định các kỹ năng chuẩn đầu ra cho sinh viên, học sinh trường Đại học Tây Đô.

a) Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp, sinh viên không bị kỷ luật từ mức đình chỉ học tập, không đang trong thời gian bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

b) Tích lũy đủ số học phần và khối lượng của chương trình đào tạo được quy định.

c) Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,0 trở lên.

d) Có chứng chỉ Giáo dục quốc phòng – An ninh, Giáo dục thể chất.

e) Đạt kỹ năng ngoại ngữ, kỹ năng sử dụng Công nghệ thông tin, kỹ năng mềm, kỹ năng nghề nghiệp và được cấp chứng chỉ theo quy định của Nhà trường.

6. Cách thức đánh giá

Chương trình sử dụng thang điểm 10, quy đổi tương đương sang điểm chữ và thang điểm 4 theo quy định của Trường. Thực hiện theo Quy chế Đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Tây Đô (Ban hành theo Quyết định số 484/QĐ-ĐHTĐ, ngày 17/9/2014 và được sửa đổi theo Quyết định số 432 ngày 03/9/2015 của Hiệu Trưởng trường Đại học Tây Đô).

Điểm số theo thang điểm 10	Điểm chữ	Điểm số theo thang điểm 4
9,0 – 10,0	A	4,0
8,0 – 8,9	B+	3,5

7,0 – 7,9	B	3,0
6,5 – 6,9	C+	2,5
5,5 – 6,4	C	2,0
5,0 – 5,4	D+	1,5
4,0 – 4,9	D	1,0
nhỏ hơn 4,0	F	0,0

7. Nội dung chương trình đào tạo:

130

+	Kiến thức giáo dục đại cương	30
	▪ Bắt buộc	28
	▪ Tự chọn	2
+	Kiến thức cơ sở ngành	29
	▪ Bắt buộc	25
	▪ Tự chọn	4
+	Kiến thức chuyên ngành	59
	▪ Bắt buộc	53
	▪ Tự chọn	6
Thực hiện tiểu luận, thi tốt nghiệp hoặc khóa luận tốt nghiệp		12

7.1. Kiến thức giáo dục đại cương: 30 tín chỉ

Số TT	Mã học phần	Tên môn học	Tín chỉ	Lý thuyết	Thực hành
Học phần bắt buộc: 28					
1	0301001769	Triết học Mác – Lênin	3	3	
2	0301001825	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	2	
3	0301001826	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	
4	0301001827	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2	
5	0301000665	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	
6	0301000946	Tiếng Anh định hướng Toeic 1	4	4	
8	0301000947	Tiếng Anh định hướng Toeic 2	4	4	
9	0301000667	Pháp luật đại cương	2	2	
10	0301001673	Tin học căn bản	3		3
11	0301000487	Tâm lý học đại cương	2	2	
12	0301000643	Xã hội học đại cương	2	2	
13	0301000650	Giáo dục Quốc phòng - An ninh (*)	8		8
14	0301001035	Giáo dục thể chất 1 - Bóng chuyền**	1		1
	0301001036	Giáo dục thể chất 1 - Bóng đá**			

Số TT	Mã học phần	Tên môn học	Tín chỉ	Lý thuyết	Thực hành
	0301001037	Giáo dục thể chất 1 - Cầu lông**			
15	0301000660	Giáo dục thể chất 2 - Bóng chuyền**	1		1
	0301001038	Giáo dục thể chất 2 - Bóng đá**			
	0301001039	Giáo dục thể chất 2 - Cầu lông**			
16	0301001030	Giáo dục thể chất 3 - Bóng chuyền**	1		1
	0301000661	Giáo dục thể chất 3 - Bóng đá**			
	0301000662	Giáo dục thể chất 3 - Cầu lông**			
Ghi chú: Các học phần (**): không tích lũy					
Học phần tự chọn: 2 TC					
17	0301000322	Môi trường và phát triển bền vững	2	2	
18	0301000364	Ngữ pháp Tiếng Việt	2	2	
		Tổng cộng	30+11		

7.2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp

7.2.1. Kiến thức cơ sở ngành: 29 TC

STT	Mã học phần	Tên môn học	Tín chỉ	Lý thuyết	Thực hành
Học phần bắt buộc: 25 TC					
19	0301000487	Nhập môn Khu vực học và Việt Nam học	2	2	
20	0301000060	Cơ sở văn hoá Việt Nam	2	2	
21	0301000095	Địa lý Việt Nam	2	2	
22	0301000286	Lịch sử Việt Nam đại cương	3	3	
23	0301001654	Lịch sử văn minh thế giới	2	2	
24	0301000717	Hán Nôm	2	2	
25	0301001676	Địa chính trị thế giới	2	2	
26	0301001571	Tiếng Anh chuyên ngành VNH	4	4	
27	0301000242	Kỹ năng giao tiếp	2	2	
28	0301001939	Phương pháp nghiên cứu khoa học VNH	2	2	
29	0301002094	Nghệ thuật biểu diễn truyền thống Việt Nam	2	2	
Học phần tự chọn: 4 TC					
30	0301000607	Văn hóa Việt Nam trong Đông Nam Á	2	2	

STT	Mã học phần	Tên môn học	Tín chỉ	Lý thuyết	Thực hành
31	0301000021	Các vùng văn hoá Việt Nam	2	2	
32	0301000285	Lịch sử văn minh Việt Nam	2	2	
33	0301000606	Văn hóa phương Đông	2	2	
34	0301002405	Văn học Việt Nam đại cương	2	2	
Tổng cộng			29	29	0

7.2.2. Kiến thức chuyên ngành: 71 tín chỉ

STT	Mã học phần	Tên môn học	Tín chỉ	Lý thuyết	Thực hành
Học phần bắt buộc: 57 TC					
35	0301000579	Tổng quan du lịch	2	2	
36	0301000090	Di tích và thắng cảnh Việt Nam	2	2	
37	0301000410	Phong tục, tập quán và lễ hội Việt Nam	2	2	
38	0301000016	Các dân tộc Việt Nam	2	2	
39	0301000136	Du lịch văn hoá Việt Nam	2	2	
40	0301000095	Địa lý du lịch Việt Nam	2	2	
41	0301001940	Địa danh Việt Nam	2	2	
42	0301001941	Quản lý văn hóa	2	2	
43	0301000081	Đặc điểm văn hóa ĐBSCL	2	2	
44	0301000089	Di sản văn hóa với phát triển du lịch	2	2	
45	0301001942	Kỹ thuật nhiếp ảnh và quay Video	2	2	
46	0301000247	Kỹ năng thuyết minh - thuyết trình	2	2	
47	0301001944	Kỹ năng truyền thông sự kiện	2	2	
48	0301000428	Quan hệ công chúng	2	2	
49	0301001946	Báo chí và truyền thông đại cương	3	3	
50	0301001947	Tổ chức sự kiện VNH	3	3	
51	0301002087	Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch	2	2	
52	0301001919	Thực hành nghiệp vụ hướng dẫn du lịch	2		2
52	0301001950	Nghiệp vụ nhà hàng khách sạn	3	3	
54	0301001951	Nghiệp vụ truyền thông	3	3	

STT	Mã học phần	Tên môn học	Tín chỉ	Lý thuyết	Thực hành
55	0301001952	Nghiệp vụ văn phòng VNH	3	3	
56	0301000386	Niên luận Việt Nam học	2		2
57	0301001569	Thực tế Việt Nam học	4		4
58	0301001575	Thực tập tốt nghiệp VNH	4		4

Học phần tự chọn: 14 TC

59	0301000576	Tôn giáo, tín ngưỡng Việt Nam	2	2	
60	0301001953	Gia đình, dòng họ, làng xã Việt Nam	2	2	
61	0301000132	Du lịch cộng đồng Việt Nam	2	2	
62	0301000134	Du lịch sinh thái Việt Nam	2	2	
63	0301002052	Tuyển điểm du lịch Việt Nam	2	2	
64	0301001912	Thiết kế và điều hành chương trình du lịch	2	2	
65	0301001573	Khóa luận tốt nghiệp VNH	8		8

Ghi chú:

Trường hợp sinh viên không thực hiện *Khóa luận tốt nghiệp* sẽ thực hiện *Tiểu luận tốt nghiệp (4 TC)* và học bổ sung 2 học phần (4 TC) trong danh mục các học phần tự chọn sau:

66	0301001572	Tiểu luận tốt nghiệp VNH	4		4
67	0301001474	Danh nhân đất Việt	2	2	
68	0301001954	Lịch sử ngoại giao Việt Nam	2	2	
69	0301001472	Văn hóa ẩm thực Việt Nam	2	2	
70	0301001955	Văn hóa biển đảo Việt Nam	2	2	
		Tổng cộng	71	53	18

TỔNG CỘNG: 130 TC (Bắt buộc: 110, Tự chọn: 20) và 11 tín chỉ các HP điều kiện

8. Kế hoạch giảng dạy (Dự kiến)

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH
HỌC KỲ 1: 13+9 TC						
Bắt buộc: 13+9 TC						
1	Pháp luật đại cương	2	2		30	
2	Tin học căn bản	3	3		30	30
3	Giáo dục thể chất 1 - Bóng chuyền**	1	1			30
	Giáo dục thể chất 1 - Bóng					

	đá**					
	Giáo dục thể chất 1 - Cầu lông**					
4	Tâm lý học đại cương	2	2		30	
5	Xã hội học đại cương	2	2		30	
6	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	2		45	
7	Nhập môn Khu vực học và Việt Nam học	2	2		30	
8	Giáo dục Quốc phòng - An ninh (*)	8	8			240
	Cộng	13+9	13+9		195	300
HỌC KỲ 2: 18 +1 TC						
Bắt buộc: 16 +1 TC						
1	Triết học Mác - Lênin 1	3	3		45	
2	Tiếng Anh định hướng Toeic 1	4	4		60	
3	Giáo dục thể chất 2 - Bóng chuyền**	1	1			30
	Giáo dục thể chất 2 - Bóng đá**					
	Giáo dục thể chất 2 - Cầu lông**					
4	Lịch sử Việt Nam đại cương	3	3		45	
5	Tổng quan du lịch	2	2		30	
6	Lịch sử văn minh thế giới	2	2		30	
7	Địa lí Việt Nam	2	2		30	
Tự chọn: 2 TC						
8	Ngữ pháp Tiếng Việt	2		2	30	
	Môi trường và phát triển bền vững	2		2	30	
	Cộng	18+1	16+1	2	270	30
HỌC KỲ 3: 18+1 TC						
Bắt buộc: 16+1 TC						
1	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2		30	
2	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2		30	
3	Tiếng Anh định hướng Toeic 2	4	4		60	

4	Giáo dục thể chất 3 - Bóng chuyền**	1	1			30
	Giáo dục thể chất 3 - Bóng đá**					
	Giáo dục thể chất 3 - Cầu lông**					
5	Phương pháp nghiên cứu khoa học – VNH	2	2		30	
6	Địa chính trị thế giới	2	2		30	
7	Địa lý du lịch Việt Nam	2	2		30	
8	Các dân tộc Việt Nam	2	2		30	
Tự chọn: 2 TC						
9	Văn hóa Việt Nam trong ĐNA	2		2	30	
	Các vùng văn hoá Việt Nam	2		2	30	
Cộng		18+1	16+1	2	270	30
HỌC KỲ 4: 18 TC						
Bắt buộc: 16 TC						
1	Lịch sử Đảng Cộng sản VN	2	2		30	
2	Tiếng Anh chuyên ngành VNH	4	4		45	30
3	Kỹ năng giao tiếp	2	2		30	
4	Quan hệ công chúng	2	2		30	
5	Nghệ thuật biểu diễn truyền thống Việt Nam	2	2		30	
6	Du lịch văn hóa VN	2	2		30	
7	Hán Nôm	2	2		30	
Tự chọn: 2 TC						
8	Lịch sử văn minh Việt Nam	2		2	30	
	Văn hóa phương Đông	2		2	30	
	Văn học VN đại cương	2		2	30	
Cộng		18	16	2	255	30
HỌC KỲ 5: 17 TC						
Bắt buộc: 15 TC						
1	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2		30	
2	Phong tục, tập quán và lễ hội VN	2	2		30	

3	Kỹ năng thuyết trình - thuyết minh	2	2		15	30
4	Báo chí và truyền thông đại chúng	3	3		30	30
5	Di tích và thắng cảnh Việt Nam	2	2		30	
6	Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch	2	2		30	
7	Thực hành nghiệp vụ hướng dẫn du lịch	2	2			60
Tự chọn: 2 TC						
8	Tôn giáo và tín ngưỡng VN	2		2	30	
	Gia đình, dòng họ, làng xã VN	2		2	30	
	Cộng	17	15	2	195	120
HỌC KỲ 6: 17 TC						
Bắt buộc: 15 TC						
1	Đặc điểm văn hóa ĐBSCL	2	2		30	
2	Địa danh Việt Nam	2	2		30	
3	Di sản văn hóa với phát triển du lịch	2	2		30	
	Kỹ năng truyền thông sự kiện	2	2		15	30
4	Kỹ thuật nhiếp ảnh và quay Video	2	2		15	30
5	Nghiệp vụ truyền thông	3	3		30	30
6	Niên luận Việt Nam học	2	2			60
Tự chọn: 2 TC						
7	Du lịch cộng đồng Việt Nam	2		2	30	
	Du lịch sinh thái Việt Nam	2		2	30	
	Cộng	17	15	2	180	150
HỌC KỲ 7: 17						
Bắt buộc: 15 TC						
1	Tổ chức sự kiện VNH	3	2		30	
2	Nghiệp vụ nhà hàng khách sạn	3	3		30	30
3	Nghiệp vụ văn phòng VNH	3	3		30	30
4	Quản lý văn hóa	2	2		30	
5	Thực tế Việt Nam học	4	4			120
Tự chọn: 2 TC						

6	Tuyển điểm du lịch Việt Nam	2		2	30	
	Thiết kế và điều hành tour du lịch	2		2	30	
Cộng		17	15	2	150	180
HỌC KỲ 8: 12 TC						
1	Thực tập Tốt nghiệp VNH	4	4			120
2	Khoá luận tốt nghiệp (*)	8		8		240
Ghi chú:						
Trường hợp sinh viên không làm <i>Khóa luận tốt nghiệp</i> sẽ thực hiện <i>Tiểu luận tốt nghiệp (4 TC)</i> và học bổ sung 2 học phần (4 TC) trong danh mục các học phần tự chọn sau:						
3	Tiểu luận tốt nghiệp	4		4		120
4	Danh nhân đất Việt	2		2	30	
5	Lịch sử ngoại giao Việt Nam	2		2	30	
6	Văn hóa ẩm thực Việt Nam	2		2	30	
7	Văn hóa biển đảo Việt Nam	2		2	30	
Cộng		12	4	8	120	240

Ghi chú: **: Các học phần điều kiện, không tính điểm trung bình chung tích lũy.

9. Hướng dẫn thực hiện chương trình

9.1. Cách quy đổi giờ

Giờ quy đổi được tính như sau:

1 tín chỉ (TC) = 15 tiết giảng lý thuyết (Các học phần lý thuyết)
 = 30 đối với học phần thực tập, thực hành
 = 60 thực tập tốt nghiệp tại đơn vị thực tập

Số tiết của các học phần là bội số của 15

Một tiết giảng là 50 phút.

9.2. Chương trình ngành Việt Nam học được thiết kế theo đơn ngành

Chương trình này được biên soạn trên cơ sở tuân thủ các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành. Ngoài các học phần bắt buộc, Trường đã thiết kế các học phần còn lại cho phù hợp với chuyên ngành đào tạo và chuẩn đầu ra.

HIỆU TRƯỞNG 


 Trần Công Luận